

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16/6/2023

V/v: "Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Tuấn
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Mạnh Thìn; bà Trần Thị Dần.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoàn - Kiểm sát viên

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023; Về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

Chị **Bùi Thị H**- Sinh năm: 1985.

Địa chỉ: **thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

- *Bị đơn:*

Anh **Đình Thanh V** - Sinh năm: 1981

Địa chỉ: **thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên tòa vắng mặt chị **H**, anh **V** (Chị **H** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **V** vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Bùi Thị H** trình bày:

- Về hôn nhân: **Bùi Thị H** và anh **Đinh Thanh V** chung sống như vợ chồng và được hai bên gia đình tổ chức cưới từ năm 2002, đến ngày 19/9/2022 anh **V**, chị **H** đã đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Trước đây chị **H** đã làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành giải quyết ly hôn với anh **V** nhưng sau đó rút đơn đề vợ, chồng đoàn tụ. Khi về chung sống chị **H** và anh **V** vẫn không thể hòa hợp, thời gian kéo dài khiến hai bên đều mệt mỏi. Chị **H** và anh **V** đã sống ly thân từ đầu năm 2023. Nay chị **H** xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị TAND huyện Thạch Thành giải quyết cho chị được ly hôn anh **V**.

- Về con chung: Vợ, chồng có 02 con chung là cháu **Đinh Hải D** (Giới tính: Nam), sinh ngày 23/10/2004 và **Đinh Hải A** (Giới tính: Nam), sinh ngày 24/7/2006. Khi ly hôn chị **H** yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu **Đinh Hải A** và không yêu cầu anh **V** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị **H**. Cháu **Đinh Hải D** đã đủ 18 tuổi nên chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã Tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập anh **Đinh Thanh V** để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **V** đều vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị **Bùi Thị H** được ly hôn anh **Đinh Thanh V**. Về con chung, giao cháu **Đinh Hải A** (Giới tính: N), sinh ngày 24/7/2006 cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **V** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**. Cháu **Đinh Hải D** đã đủ 18 tuổi, chị **H** không yêu cầu tòa án giải quyết, nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về án phí: Chị **Bùi Thị H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Bùi Thị H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Đình Thanh V**. Anh **V** cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ cho anh **V** nhưng anh **V** vắng mặt không có lý do, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh **V** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh **Đình Thanh V** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh **V** đã được triệu tập đến tham gia hòa giải nhưng anh **V** đều vắng mặt. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh **V** cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt chị **Bùi Thị H** và anh **Đình Thanh V**.

[2] Về hôn nhân: **Bùi Thị H** và anh **Đình Thanh V** chung sống như vợ chồng từ năm 2002, đến ngày 19/9/2022 anh **V**, chị **H** đã đăng ký kết tại **Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Trước đây chị **H** đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh **V** nhưng sau đó rút đơn để vợ, chồng đoàn tụ. Khi về chung sống chị **H** và anh **V** vẫn không thể hoà hợp. Chị **H** và anh **V** đã sống ly thân từ đầu năm 2023. Nay chị **H** xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị TAND huyện Thạch Thành giải quyết cho chị được ly hôn anh **V**.

Hội đồng xét xử thấy: Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án hợp lệ cho anh **V**, thông báo kết quả về tiếp cận chứng cứ, tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh **V** không đến Tòa án để giải quyết việc tranh chấp ly hôn giữa anh và chị **H**; Từ khi chị **H** yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn **V**, anh **V** không đến tham gia hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị **H** đối với anh **V** là có cơ sở, nên yêu cầu của chị **H** được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị **H** và anh **V** có 02 con chung là cháu **Đinh Hải D** (Giới tính: Nam), sinh ngày 23/10/2004 và **Đinh Hải A** (Giới tính: Nam), sinh ngày 24/7/2006. Khi ly hôn chị **H** yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu **Đinh Hải A** và không yêu cầu anh **V** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị **H**. Cháu **Đinh Hải D** đã đủ 18 tuổi nên chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

HĐXX thấy: Hiện nay, cháu **Đinh Hải D** đã đủ 18 tuổi nên chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Cháu **Đinh Hải A** đang sinh sống cùng với chị **H**, được chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Theo nguyện vọng của cháu **Đinh Hải A**, nếu bố mẹ ly hôn cháu **Đinh Hải A** muốn ở với mẹ. Khi ly hôn chị **H** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Đinh Hải A**. Đây là nguyện vọng chính đáng của chị **H** và cháu **Đinh Hải A**. Nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu **Đinh Hải A**, HĐXX thấy cần chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu **Đinh Hải A** của chị **H**.

Chị **H** không yêu cầu anh **V** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**. Đây là sự tự nguyện của chị **H**, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị **Bùi Thị H** không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **Bùi Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban T2, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị **Bùi Thị H** được ly hôn anh **Đinh Thanh V**.
2. Về con chung: Giao cháu **Đinh Hải A** (Giới tính: **N**), sinh ngày 24/7/2006 cho chị **Bùi Thị H** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **Đinh Thanh V** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**.

Anh **Đinh Thanh V** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Bùi Thị H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị **H** đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0007980 ngày 16/3/2023. Chị **H** đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị **Bùi Thị H** và anh **Đình Thanh V**. Chị **H** và anh **V** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thành Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Dân

Bùi Văn Tuấn

Nguyễn Mạnh Thìn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thành Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Dân

Bùi Văn Tuấn

Nguyễn Mạnh Thìn

Tại biên bản lấy lời khai, chị **Hồ Thị T** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh **Nguyễn Văn Đ** chung sống như vợ, chồng từ năm 2017. Sau đó đến ngày 06/5/2019, chị và anh **Đ** làm thủ tục đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**. Sau ngày cưới vợ, chồng chung sống hoà thuận đến

năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh **Đ** có biểu hiện ngoại tình và đã bỏ đi theo người phụ nữ khác, không quan tâm gì đến gia đình và vợ, con. Chị và anh **Đ** đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh **Đ** làm đơn xin ly hôn chị, chị xét thấy con cái đang còn quá nhỏ nếu ly hôn thì con cái thiếu thôn tình cảm của bố mẹ nên chị **T** không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Thị Trà M** (Giới tính: nữ), sinh ngày: 08/11/2018 và cháu **Nguyễn Đức D1** (Giới tính: nam), sinh ngày: 20/11/2020. Nếu anh **Đ** nhất quyết ly hôn, chị **T** đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai cháu và yêu cầu anh **Đ** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng cho mỗi cháu số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) hai cháu mỗi tháng số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử cho anh **Nguyễn Văn Đ** được ly hôn chị **Hồ Thị T**. Giao cháu **Nguyễn Thị Trà M** (Giới tính: nữ), sinh ngày: 08/11/2018 cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu **Nguyễn Đức D1** (Giới tính: nam), sinh ngày: 20/11/2020 chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về án phí: Anh **Nguyễn Văn Đ** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh **Nguyễn Văn Đ** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với chị **Hồ Thị T**. Chị **T** cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ cho chị **T**

nhưng chị **T** vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt chị **T** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị **T** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Chị **T** đã được triệu tập đến tham gia hòa giải nhưng chị **T** vắng mặt. Đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

Anh **Đ** và chị **T** đã được triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng anh **Đ** có đơn xin xét xử vắng mặt, chị **T** vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt anh **Đ** và chị **T**.

[2] Về hôn nhân: Anh **Nguyễn Văn Đ** và chị **Hồ Thị T** chung sống như vợ, chồng từ năm 2017. Đến ngày 06/5/2019, anh **Đ**, chị **T** tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **N**, tỉnh **Quảng Nam**. Như vậy anh **Đ**, chị **T** kết hôn không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị **T** trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh **Đ** có biểu hiện ngoại tình và đã bỏ đi theo người phụ nữ khác, không quan tâm gì đến gia đình và vợ, con. Hội đồng xét xử thấy: Chị **T** không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì về việc anh **Đ** ngoại tình, chị **T** không đồng ý ly hôn nhưng sau khi anh **Đ** rút đơn xin ly hôn để vợ chồng đoàn tụ thì cuộc sống, tình cảm của vợ chồng cũng không được cải thiện. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị **T** cũng không đến Tòa án để tham gia hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Từ đầu năm 2023 đến nay chị **T** thường xuyên vắng nhà, thi thoảng mới về nhà thăm các con, anh **Đ** là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung của vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho anh **Đ** được ly hôn chị **T** là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh **Đ** và chị **T** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Thị Trà M** (Giới tính: nữ), sinh ngày: 08/11/2018 và cháu **Nguyễn Đức D1** (Giới tính: nam), sinh ngày: 20/11/2020.

Khi ly hôn, anh **Đ** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Trà M** và giao cháu **D1** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị **T** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu anh **Đ** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng cho mỗi cháu số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), hai cháu mỗi tháng số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử thấy: Nguyện vọng của anh **Đ** và chị **T** đều muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là chính đáng. Tuy nhiên từ khi anh **Đ** và chị **T** sống ly thân, các con ở với anh **Đ**, được anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tuy nhiên, cháu **Nguyễn Đức D1** còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi rất cần có sự chăm sóc của người mẹ. Để đảm bảo

sự phát triển ổn định về mọi mặt cho các cháu, và khả năng kinh tế để nuôi dạy con tốt của anh **Đ** và chị **T**, cần giao mỗi người nuôi 01 con. Cụ thể là giao cháu **Nguyễn Thị Trà M** cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu **Nguyễn Đức D1** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

[4] Về tài sản và công nợ: Anh **Đ** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh **Đ** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh **Nguyễn Văn Đ** được ly hôn chị **Hồ Thị T**.

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Thị Trà M** (Giới tính: nữ), sinh ngày: 08/11/2018 cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu **Nguyễn Đức D1** (Giới tính: nam), sinh ngày: 20/11/2020 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **Đ**, chị **T** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh **Đ**, chị **T** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

3. Về án phí: Anh **Nguyễn Văn Đ** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền anh **Đ** đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0007926 ngày 17/01/2023. Anh **Đ** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt anh **Nguyễn Văn Đ** và chị **Hồ Thị T**. Anh **Đ** và chị **T** có quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự và Điều 7a,7b Luật sửa đổi, bổ sung luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Tuấn